Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

Đơn vị : CTY CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Thanh xuân-Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	**100**	**2 234 781 459 767**	**1 871 203 520 307**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**517 365 308 771**	**478 303 724 201**
1 - Tiền	111	517 365 308 771	478 303 724 201
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**259 539 496 466**	**246 378 666 666**
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	259 539 496 466	246 378 666 666
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**739 933 072 825**	**302 186 767 326**
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	544 490 371 487	232 888 047 067
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	113 965 022 113	42 236 854 535
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	86 618 587 945	33 045 144 167
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5 238 781 533)	(6 111 773 050)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	97 872 813	128 494 607
IV - Hàng tồn kho	**140**	**704 520 042 192**	**842 012 049 532**
1 - Hàng tồn kho	141	704 520 042 192	842 012 049 532
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**13 423 539 513**	**2 322 312 582**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	232 595 000	243 900 000
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	333 110 986	2 075 130 754
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12 857 833 527	3 281 828
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	**200**	**202 238 783 081**	**225 647 203 022**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**605 366 775**	**671 092 457**
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	605 366 775	671 092 457
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	**220**	**199 392 574 786**	**222 435 242 859**
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	164 641 930 796	192 260 090 748
- Nguyên giá	222	684 991 147 842	689 688 715 246
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(520 349 217 046)	(497 428 624 498)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	34 750 643 990	30 175 152 111
- Nguyên giá	228	37 619 976 909	32 284 226 909
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(2 869 332 919)	(2 109 074 798)
III - Bất động sản đầu tư	**230**	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**114 515 896**	**91 893 153**
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	114 515 896	91 893 153
V - Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	**260**	**2 126 325 624**	**2 448 974 553**
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	2 126 325 624	2 448 974 553
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**	**2 437 020 242 848**	**2 096 850 723 329**

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**	**1 698 495 803 104**	**1 480 902 755 547**
I - Nợ ngắn hạn	**310**	**1 697 658 316 710**	**1 480 065 269 153**
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	178 693 516 038	130 715 988 566
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3 179 290 994	4 589 540 723
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	48 477 428 472	27 242 936 633
4 - Phải trả người lao động	314	38 823 199 213	46 387 275 697
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	130 142 679 497	86 692 917 707
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	26 997 466 255	34 253 787 908
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 203 685 802 281	1 090 592 522 740
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	67 658 933 960	59 590 299 179
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	**330**	**837 486 394**	**837 486 394**
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - vốn chủ sở hữu	**400**	**738 524 439 744**	**615 947 967 782**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	**738 524 439 744**	**615 947 967 782**
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	175 938 467 831	149 749 057 535
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	81 498 017 349	52 086 919 125
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	191 031 454 564	124 055 491 122
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a	-	124 055 491 122
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	191 031 454 564	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**	**2 437 020 242 848**	**2 096 850 723 329**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

Đơn vị báo cáo: **Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông**

Địa chỉ: **87,89 Hạ đình- Thanh xuân - Hà nội**

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý IV - năm 2017

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1157 801 421 673	849 968 533 974	3275 136 547 576	2940 838 888 341
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	847 007 635	295 452 746	4 899 974 849	1 382 816 066
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	1156 954 414 038	849 673 081 228	3270 236 572 727	2939 456 072 275
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	11	806 358 520 028	640 584 718 653	2372 989 990 994	2335 741 879 807
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	350 595 894 010	209 088 362 575	897 246 581 733	603 714 192 468
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	5 255 289 285	4 390 050 983	19 074 583 653	17 837 447 447
7- Chi phí tài chính	22	13 316 411 709	18 077 790 084	48 002 513 620	51 208 746 226
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*13 294 045 117*	*11 611 418 801*	*47 091 199 826*	*43 543 375 305*
8- Chi phí bán hàng	25	221 862 329 709	106 284 418 016	501 397 032 472	285 039 832 234
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26 104 570 790	31 202 089 209	99 297 156 268	96 759 825 071
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	94 567 871 087	57 914 116 249	267 624 463 026	188 543 236 384
30={20+(21-22)-(25+26)}					
11- Thu nhập khác	31	3 562 000	216 135 036	3 718 750 411	2 395 325 129
12- Chi phí khác	32	328 866 450		635 555 430	2 030 743 977
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 325 304 450	216 135 036	3 083 194 981	364 581 152
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	94 242 566 637	58 130 251 285	270 707 658 007	188 907 817 536
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	19 312 968 426	12 768 888 476	56 676 203 443	41 852 326 414
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	74 929 598 211	45 361 362 809	214 031 454 564	147 055 491 122
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6 515.62	3 944.47	18 611.43	12 787.43

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	31-12-2017	31-12-2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		***270 707 658 007***	***188 464 340 481***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***81 921 225 301***	***65 040 566 113***
- Khấu hao tài sản cố định		53 904 609 128	34 513 925 000
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(19 074 583 653)	(13 016 734 192)
- Chi phí lãi vay		47 091 199 826	43 543 375 305
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		***352 628 883 308***	***253 504 906 594***
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(437 680 579 817)	(126 525 090 863)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		137 492 007 340	174 009 134 555
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		77 118 164 809	96 435 536 657
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		333 953 929	18 763 472 439
Tiền lãi vay đã trả		(47 091 199 826)	(51 208 746 226)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50 220 818 905)	(43 403 619 699)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2 718 993 449	6 730 657 389
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(32 457 262 244)	(6 890 151 153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***2 842 142 043***	***321 416 099 693***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(31 532 890 993)	(94 099 157 728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3 718 750 411	64 578 183
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13 160 829 800)	(60 178 666 666)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15 851 133 368	17 837 447 447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***(25 123 837 014)***	***(136 375 798 764)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 686 295 971 368	2 557 220 456 953
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 573 202 691 827)	(2 620 370 961 392)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51 750 000 000)	(46 000 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***61 343 279 541***	***(109 150 504 439)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**39 061 584 570**	**75 889 796 490**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**478 303 724 201**	**402 413 927 711**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**517 365 308 771**	**478 303 724 201**

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/12/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thuỷ tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017	01-01-2017
Tiền mặt tại quỹ	6 809 759 889	5 185 980 670
Tiền gửi ngân hàng	510 555 548 882	473 117 743 531
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**517 365 308 771**	**478 303 724 201**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017	01-01-2017
Tiền gửi có kỳ hạn	**259 539 496 466**	**246 378 666 666**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017	01-01-2017
1. Phải thu khách hàng	544 490 371 487	232 888 047 067
2. Trả trước cho người bán	113 965 022 113	42 236 854 535
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	86 618 587 945	33 045 144 167
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 238 781 533)	(6 111 773 050)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	97 872 813	128 494 607
Cộng	**739 933 072 825**	**302 186 767 326**

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Giá gốc của hàng tồn kho	31-12-2017	01-01-2017
Hàng mua đang đi đường	-	13 543 598 326
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	432 666 301 930	371 282 858 089
Công cụ, dụng cụ trong kho	991 407 587	1 145 806 615
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96 860 859 511	87 659 377 002
Thành phẩm tồn kho	174 001 473 164	368 380 409 500
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	**704 520 042 192**	**842 012 049 532**

5. Các khoản thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017	01-01-2017
Thuế GTGT được khấu trừ	333 110 986	2 075 130 754
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12 857 833 527	3 281 828
Cộng	**13 190 944 513**	**2 078 412 582**

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

7. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017
Số dư đầu năm	2 448 974 553
Tăng trong kỳ	1 778 923 842
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	2 101 572 771
Giảm khác	
Số dư cuối kỳ	**2 126 325 624**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017	01-01-2017
Chi phí XDCBDD khác	114 515 896	91 893 153
Cộng	**114 515 896**	**91 893 153**

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017	01-01-2017
Vay ngắn hạn	1 203 685 802 281	1 090 592 522 740
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**1 203 685 802 281**	**1 090 592 522 740**

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017	01-01-2017
Phải trả người bán ngắn hạn	178 693 516 038	130 715 988 566
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3 179 290 994	4 589 540 723
Cộng	**181 872 807 032**	**135 305 529 289**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017	01-01-2017
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	**48 477 428 472**	**27 242 936 633**
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**48 477 428 472**	**27 242 936 633**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017	01-01-2017
Chi phí phải trả ngắn hạn	130 142 679 497	86 692 917 707
Cộng	**130 142 679 497**	**86 692 917 707**

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017	01-01-2017
Kinh phí công đoàn	5 159 560 937	4 925 257 852
Bảo hiểm xã hội	1 064 811 712	1 147 552 911
Các khoản phải trả phải nộp khác	20 773 093 606	28 180 977 145
Cộng	**26 997 466 255**	**34 253 787 908**

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017	01-01-2017
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	**837 486 394**	**837 486 394**

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	**115 000 000 000**	**149 749 057 535**	**59 590 299 179**	**124 055 491 122**
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		26 189 410 296	36 772 592 780	270 707 658 007
- Giảm vốn trong kỳ			28 040 758 000	151 981 694 565
- Chia cổ tức trong kỳ				51 750 000 000
Số dư cuối kỳ 31-12-2017	**115 000 000 000**	**175 938 467 831**	**68 322 133 959**	**191 031 454 564**

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017	01-01-2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017	01-01-2017
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000

+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	3 275 136 547 576
+ Doanh thu bán hàng	*3 275 136 547 576*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	4 899 974 849
Doanh thu thuần	**3 270 236 572 727**
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	**19 074 583 653**
Lãi tiền gửi	15 851 133 368
Chênh lệch tỷ giá	3 223 450 285
Cộng	**3 289 311 156 380**

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	47 091 199 826
Chênh lệch tỷ giá	911 313 794
Cộng	**48 002 513 620**

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017
Hoàn thuế	3 321 153 068
Thanh lý TSCĐ	388 796 368
Thu khác	8 800 975
Cộng	**3 718 750 411**

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 558 497 889 933
Chi phí nhân công	674 560 279 871
Chi phí khấu hao TSCĐ	54 582 064 503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63 825 827 859
Chi phí khác bằng tiền	499 018 204 776
Cộng	**2 850 484 266 942**

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

	31-12-2017	01-01-2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	270 707 658 007	124 055 491 122
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	
Tổng thu nhập chịu thuế	283 381 017 216	-
Thuế TNDN phải nộp	56 676 203 443	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**214 031 454 564**	**124 055 491 122**

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01-01-2017	**124 055 491 122**
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	214 031 454 564
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	147 055 491 122
+ Trích quỹ khác	*2 941 109 822*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*36 763 872 780*
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	*26 189 410 296*
+ Phân phối cổ tức	*51 750 000 000*
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	*29 411 098 224*
- Số dư 31-12-2017	**191 031 454 564**

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT : 165.000.000 đồng

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

Phụ lục

Đơn vị tính: VND

Tình hình tăng giảm tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**189 181 398 816**	**470 795 623 149**	**16 212 781 355**	**6 600 797 708**	**6 898 114 218**	**689 688 715 246**
2	**Tăng trong kỳ**	**78 910 603**	**27 977 159 212**	**1 150 750 154**	**924 524 439**	**-**	**30 131 344 408**
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành						-
	- Do mua sắm	78 910 603	27 977 159 212	1 150 750 154	924 524 439		30 131 344 408
3	**Giảm trong kỳ**	**-**	**34 334 551 771**	**453 707 041**	**-**	**40 653 000**	**34 828 911 812**
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	30 519 864 123	453 707 041	-	40 653 000	31 014 224 164
	- Do quyết toán	-	3 814 687 648	-	-	-	3 814 687 648
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	**Số cuối kỳ (31-12-2017)**	**189 260 309 419**	**464 438 230 590**	**16 909 824 468**	**7 525 322 147**	**6 857 461 218**	**684 991 147 842**
II	**Hao mòn TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**132 112 546 999**	**343 730 004 590**	**12 212 162 594**	**3 021 203 457**	**6 352 706 858**	**497 428 624 498**
2	**Tăng trong kỳ**	**15 895 906 049**	**35 145 694 041**	**1 743 742 984**	**882 479 770**	**153 983 537**	**53 821 806 381**
	- Do trích khấu hao	15 895 906 049	35 145 694 041	1 743 742 984	882 479 770	153 983 537	53 821 806 381
3	**Giảm trong kỳ**	**-**	**30 406 853 792**	**453 707 041**	**-**	**40 653 000**	**30 901 213 833**
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	30 406 853 792	453 707 041	-	40 653 000	30 901 213 833
	- Điều chỉnh hao mòn LK						-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	**Số cuối kỳ (31-12-2017)**	**148 008 453 048**	**348 468 844 839**	**13 502 198 537**	**3 903 683 227**	**6 466 037 395**	**520 349 217 046**
III	**Giá trị còn lại**						
1	**Số đầu năm**	**57 068 851 817**	**127 065 618 559**	**4 000 618 761**	**3 579 594 251**	**545 407 360**	**192 260 090 748**
2	**Số cuối kỳ (31-12-2017)**	**41 251 856 371**	**115 969 385 751**	**3 407 625 931**	**3 621 638 920**	**391 423 823**	**164 641 930 796**